

## QUAN NIỆM VỀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Phùng Thanh Thủy<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Công bằng xã hội trong giáo dục là một phần quan trọng của chính sách giáo dục. Phát triển giáo dục và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội. Công bằng xã hội trong giáo dục là đảm bảo cơ hội học tập và cơ hội cho mọi người, từ đồng bằng đến vùng xa, từ trẻ em bình thường đến trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Chính sách này được Nhà nước và cộng đồng hỗ trợ. Bài viết này, tìm hiểu quan niệm về công bằng xã hội trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay.

**Từ khóa:** Công bằng xã hội, giáo dục, công bằng xã hội trong giáo dục.

### 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, công bằng xã hội trở thành mục tiêu chung của tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam, trong nhiều kỳ Đại hội, luôn xác định vấn đề công bằng xã hội là mục tiêu nhất quán của công cuộc đổi mới: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, giáo dục chính là nhân tố có vai trò quyết định đến nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, trong đó, có nguồn nhân lực cao, phát huy tiềm năng, trí tuệ, năng lực sáng tạo của con người. Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục luôn là động lực quan trọng đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Giáo dục là một điều kiện quan trọng bảo đảm công bằng trong phát triển xã hội. Giáo dục, với trí tuệ góp phần quyết định tạo ra tiềm năng của mọi tiềm năng. Thiếu học vấn, thiếu kiến thức, thiếu kỹ năng lao động con người sẽ rất khó khăn trong tìm việc, tạo việc và lao động với năng suất, hiệu quả cao. Đồng thời, cũng rất khó khăn trong việc hòa nhập với đời sống cộng đồng và hưởng thụ được những gì mà nền văn minh hiện đại mang lại.

### 2. Khái niệm công bằng xã hội

Hiện nay, khái niệm công bằng xã hội được đề cập hết sức phong phú, dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau.

Trong Từ điển Bách khoa Việt Nam, công bằng xã hội được định nghĩa dưới góc độ ý thức đạo đức, ý thức pháp quyền, chỉ điều chính đáng, tương ứng với bản chất con người và quyền con người. Khác với khái niệm thiện và ác dùng để đánh giá những hiện tượng riêng rẽ, khái niệm công bằng nêu ra sự tương quan giữa một số hiện tượng theo quan điểm phân phối phúc và họa,

---

Ngày nhận bài: 25/09/2017. Ngày nhận đăng: 10/11/2017.

<sup>1</sup>Bộ Giáo dục và Đào tạo; e-mail: [ptthuy@moet.edu.vn](mailto:ptthuy@moet.edu.vn).

lợi và hại giữa người với người. Công bằng đòi hỏi sự tương xứng giữa vai trò của cá nhân (những giai cấp) với địa vị của họ; giữa hành vi với sự đền bù (lao động và thù lao, công và tội, thưởng và phạt); giữa quyền lợi và nghĩa vụ.

Tác giả Lê Hữu Tầng (2008) đã xem xét công bằng xã hội trong tương quan với khái niệm bình đẳng xã hội, cho rằng, công bằng xã hội là một dạng biểu hiện cụ thể của bình đẳng xã hội và thực hiện công bằng xã hội chính là thực hiện một phần của bình đẳng xã hội, là thực hiện bình đẳng trên một phương diện nhất định - phương diện quan hệ giữa cống hiến và hưởng thụ. Theo cách hiểu này, công bằng xã hội là một phạm trù lịch sử, phản ánh sự tương xứng giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa năng lực và cơ hội, điều kiện phát triển, giữa tội phạm và sự trừng phạt của cá nhân hay nhóm xã hội. Công bằng xã hội thể hiện khát vọng của con người và là mục tiêu, động lực của sự phát triển xã hội. Công bằng xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

- *Công bằng xã hội là một phạm trù lịch sử*: công bằng xã hội là sản phẩm của đời sống xã hội, nó phản ánh quan hệ giữa người với người xung quanh vấn đề lợi ích. Vấn đề phân phối lợi ích trong mỗi chế độ xã hội luôn gắn với một phương thức sản xuất nhất định, phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của phân công lao động xã hội, và quan trọng nhất là tính chất của các quan hệ sản xuất trong phương thức sản xuất đó. Hơn nữa, không chỉ chịu sự tác động bởi điều kiện kinh tế, quan niệm về công bằng xã hội còn chịu sự chi phối của các hình thái ý thức xã hội như ý thức chính trị, đạo đức, văn hóa của xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Do vậy, công bằng xã hội luôn có tính lịch sử. Ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, công bằng xã hội được nhìn nhận và giải quyết khác nhau. Đánh giá về vấn đề này, Ăngghen viết: “Công bằng của những người Hy Lạp và La Mã là sự công bằng của chế độ nô lệ. Công bằng của giai cấp tư sản năm 1789 là những đòi hỏi phải xóa bỏ chế độ phong kiến mà nó coi là bất công”.

Không thể có một quan niệm, một chuẩn mực “bất di, bất dịch” về công bằng xã hội chung cho mọi quốc gia, mọi thời đại, cũng như không thể áp đặt những chuẩn mực về công bằng xã hội vượt quá những cơ sở, điều kiện khách quan của lịch sử cho phép.

- *Công bằng xã hội vừa có tính giai cấp, vừa có tính xã hội*. Mỗi giai cấp, nhóm xã hội khác nhau sẽ có những quan niệm khác nhau về các chuẩn mực công bằng xã hội cũng như cách thức thực hiện nó, bởi lẽ, suy cho cùng, địa vị của từng giai cấp, nhóm xã hội trong sản xuất, phân phối và trao đổi sẽ là nhân tố quyết định nhu cầu và lợi ích của họ và từ đó, chi phối quan niệm về công bằng của chính họ. Nói khác đi, nhu cầu và lợi ích trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định sẽ là cơ sở, tiêu chí để hình thành và đánh giá quan niệm về công bằng xã hội của mỗi giai cấp.

Tuy nhiên, tính giai cấp của công bằng xã hội cũng quy định, trong xã hội quan niệm công bằng của giai cấp thống trị sẽ luôn chi phối quan niệm công bằng chung của toàn xã hội. Mặt khác, cũng không thể có công bằng xã hội chỉ có lợi cho một giai cấp duy nhất mà lại được toàn thể xã hội chấp nhận, vì rằng, tính giai cấp của công bằng xã hội chỉ có thể tồn tại trong tổng thể và dung hòa với ý chí, lợi ích chung của toàn xã hội. Công bằng của từng cá nhân, giai cấp và nhóm người vì thế, chưa phải là công bằng xã hội thực sự, công bằng xã hội còn có tính xã hội, tức là công bằng chung, phổ biến của toàn xã hội, đó là điều kiện, môi trường để tính giai cấp của khái niệm này tồn tại và phát triển. Xã hội càng phát triển, nhu cầu và năng lực thực thi công bằng xã hội của người lao động càng cao, càng đòi hỏi sự thống nhất trong thuộc tính giai cấp và thuộc tính xã hội của công bằng xã hội.

Như vậy, công bằng xã hội là mục tiêu phát triển của xã hội từ thấp tới cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, mỗi bước phát triển của công bằng xã hội vừa là thước đo, vừa là điều kiện của trình độ văn minh và tiến bộ xã hội.

### 3. Quan niệm về công bằng xã hội trong giáo dục

#### 3.1. Quan điểm Mác-xít về công bằng xã hội trong giáo dục

C. Mác, Ph. Ăngghen không trực tiếp nói đến vấn đề công bằng xã hội trong giáo dục, song thông qua những quan điểm của các ông về xây dựng nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, có thể thấy được những tư tưởng bình đẳng và công bằng xã hội trong giáo dục đối với mọi người dân, không có sự phân biệt đối xử giữa các nhóm người, giữa các tộc người. Đó là một nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, nền giáo dục cho toàn thể nhân dân lao động, con người được đào tạo và phát triển toàn diện trên cơ sở đảm bảo công bằng xã hội trong đối xử, trong tiếp cận các cơ hội để mọi người có điều kiện phát triển năng lực cá nhân. Mục đích lớn nhất của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học và những người cộng sản chính là “xóa bỏ chế độ tư hữu”, giải phóng nhân loại, giải phóng dân tộc và con người khỏi áp bức, bóc lột, bất công, tiến tới xây dựng xã hội thành “một liên hợp, trong đó, sự phát triển tự do của mỗi con người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người”.

Trong tác phẩm “Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản”, Ph.Ăngghen đã khẳng định vai trò của giáo dục đối với việc cải tạo xã hội tư sản và xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản: “Công tác giáo dục sẽ làm cho những người trẻ tuổi có khả năng nắm vững nhanh chóng toàn bộ hệ thống sản xuất trong thực tiễn, làm cho họ có thể lần lượt chuyển từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất nọ tùy theo nhu cầu xã hội hoặc tùy theo sở thích của bản thân họ. Do đó, công tác giáo dục sẽ làm cho họ thoát khỏi tình trạng một chiều và sự phân công lao động hiện nay đang buộc mỗi người phải theo”. Giáo dục trong xã hội cộng sản sẽ tạo điều kiện cho mọi người phát triển được khả năng của mình và đi đến làm chủ được bản thân trong đời sống xã hội.

Để đạt được mục tiêu đó, giai cấp công nhân phải tiến hành một hệ thống biện pháp thiết lập một phương thức sản xuất mới, tức là xây dựng một xã hội mới của nhân dân lao động. Phải thực hiện phổ cập giáo dục cho tất cả mọi người dân. Đó là một nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, một nền giáo dục cho toàn thể nhân dân lao động, con người được đào tạo và phát triển toàn diện trên cơ sở đảm bảo công bằng xã hội trong đối xử và trong điều kiện tiếp cận các cơ hội để phát triển tất cả các năng lực cá nhân, để con người phát triển toàn diện, không có sự đối xử bất công.

V.I. Lênin đã kế thừa và phát triển quan điểm của C.Mác, Ph. Ăngghen về xây dựng nền giáo dục xã hội chủ nghĩa nhằm đảm bảo cơ hội cho mọi người dân lao động được học tập và nâng cao trình độ tri thức. Trước tiên ông phê phán nền giáo dục tư sản đó là: “Một khuyết điểm căn bản trong công tác giáo dục ở xã hội tư bản chủ nghĩa là nó tách rời nhiệm vụ cơ bản là tổ chức lao động, vì các nhà tư bản cần đào tạo những công nhân ngoan ngoãn để bảo. Trong xã hội tư bản, những nhiệm vụ thực tế về tổ chức lao động quốc dân, gần như không liên hệ nhiều đến công tác dạy học. Vì thế, công tác dạy học bị ảnh hưởng xấu của các thầy tu, mang tính chất kinh viện, quan liêu”. Trên cơ sở phê phán nền giáo dục tư sản, Lênin đưa ra yêu cầu của nền giáo dục mới: “Một quốc gia mù chữ thì không thể xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản” và “Những người lao động khao khát có tri thức, vì tri thức cần cho họ để chiến thắng. Chín phần mười quần chúng cần lao đã hiểu rõ rằng tri thức là một vũ khí trong cuộc đấu tranh tự giải phóng, rằng sở dĩ họ thất bại là do thiếu học thức; rằng giờ đây việc làm cho mọi người có thể thực sự được học hành, là do họ quyết định. Sự nghiệp của chúng ta sẽ thắng vì bản thân quần chúng đã bắt tay xây dựng một nước Nga mới, một nước Nga xã hội chủ nghĩa”.

Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, chính quyền Xô viết được thành lập là sự phản ánh ý chí của giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân lao động. Hơn nữa, chỉ có chính quyền chính trị dân chủ kiểu mới đại diện và bảo vệ lợi ích của họ. Nhưng tính lạc hậu của văn hóa đã ảnh

hưởng nghiêm trọng đến sự thể hiện và phát huy tác dụng của tính chất chính quyền Xô viết. Do đó, V.I.Lênin đã chỉ rõ, chúng ta biết rõ ý nghĩa của tình trạng lạc hậu về văn hóa của nước Nga, nó ảnh hưởng như thế nào đến chính quyền Xô viết, chính quyền này, về nguyên tắc đã đem lại một chế độ dân chủ vô sản cao nhất, đã đem lại một kiểu mẫu về chế độ dân chủ cho toàn thế giới. Sự lạc hậu của văn hóa khiến cho đông đảo quần chúng công nông không thể tham gia quản lý nhà nước. Do đó, tiến hành một công tác lớn lao về giáo dục, tổ chức, văn hóa là điều kiện tiên quyết; không có điều kiện này thì không thể bàn đến chính trị.

Muốn thiết lập nhà nước dân chủ nhân dân thực sự cần phải ra sức triển khai xây dựng văn hóa, nâng cao năng lực làm chủ của đông đảo quần chúng công nông. V.I.Lênin chỉ rõ, trong cơ quan nhà nước Xô viết, do trình độ văn hóa yếu kém của rất nhiều nhân viên nên đã hạ thấp chất lượng của cơ quan nhà nước. Người đã khẳng định: “Muốn đổi mới bộ máy nhà nước của chúng ta, phải cố hết sức tự đặt cho mình nhiệm vụ sau đây: một là học tập, hai là học tập, ba là học tập mãi; và sau nữa, phải làm sao cho học thức ở nước ta không nằm trên giấy hoặc là một lời nói theo mốt nữa. . . , phải làm sao cho học thức thật sự ăn sâu vào trí não, hoàn toàn và thực tế trở thành một bộ phận khăng khít của cuộc sống chúng ta”. Vì vậy, ngay sau Cách mạng Tháng Mười Nga, việc xóa bỏ mù chữ được công bố là một trong những nhiệm vụ quốc gia quan trọng nhất. Tại Diễn đàn Đại hội Giáo dục toàn Nga lần thứ nhất, ngày 28/8/1918, Lênin đã khẳng định, vai trò to lớn của công tác giáo dục, coi đó là một điều kiện đảm bảo thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, là một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tháng 12/1919, Lênin ký pháp lệnh “Về quét sạch nạn mù chữ của dân cư trong Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Xô viết Nga”, yêu cầu “toàn thể cư dân nước cộng hòa từ 8 đến 50 tuổi, nếu không biết đọc, không biết viết thì cần phải học biết chữ”. “Tư tưởng xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa”. Và ngày 19/7/1920, Lênin đã đọc bản sắc lệnh thiết lập Ủy ban xóa mù chữ toàn Nga. Để thống nhất và thực thi công tác này, tại các thành phố và ở nông thôn đã mở ra các loại hình trường học dạy chữ, trong Hồng quân cũng thành lập trường học xóa mù chữ. V.I.Lênin chỉ rõ “Chính quyền Xô viết giúp đỡ về mọi mặt cho công nhân và nông dân lao động tự học và tự nâng cao kiến thức (thành lập những thư viện, những lớp cho người lớn tuổi, ngừng trường đại học nhân dân, tổ chức những buổi nói chuyện, những rạp chiếu bóng. . .”.

Trong tác phẩm “Thành phần dân tộc của học sinh trong các trường học Nga” V.I.Lênin nói rất rõ về yêu cầu thực hiện công bằng trong giáo dục giữa các thành phần dân tộc ở nước Nga “Cái mà chúng ta cần quan tâm không phải là ở chỗ làm sao để, bằng cách này hay cách khác, ngăn cách các dân tộc trong công việc giáo dục, mà trái lại là ở chỗ làm sao để tạo ra những điều kiện dân chủ cơ bản cho sự chung sống hòa bình của các dân tộc trên cơ sở bình đẳng về quyền lợi” và “Phải ra sức làm cho trẻ em thuộc tất cả các dân tộc hòa lẫn vào nhau trong những trường học thống nhất ở một địa phương nhất định; phải làm sao cho công nhân thuộc tất cả các dân tộc cùng nhau thực hành chính sách vô sản trong việc giáo dục” [4; tập 19, 767-768].

*- Một số quan điểm của các học giả phương Tây về công bằng xã hội trong giáo dục*

Hiện nay có rất nhiều quan điểm khác nhau về công bằng xã hội trong giáo dục và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục:

Trong Văn kiện của Đại hội Thế giới XII của Giáo dục so sánh, tổ chức tại Havana vào tháng 10 năm 2004, đã tập trung đưa nhiệm vụ phát hiện sự bất công mà nó tồn tại và đề xuất cách khắc phục những khó khăn và phân đấu cho sự tiến bộ của nhân loại. Trước khi đại hội diễn ra, các hội thảo đã được tổ chức ở các bang Cuba khác nhau, và các văn kiện tốt nhất đã được lựa chọn sẽ được trình bày tại cuộc họp chính, các chuyên đề nhóm đặc trưng nghiên cứu và bình luận về các vấn đề có liên quan chặt chẽ đến công bằng xã hội. Chúng ta hãy xem xét một số điểm nổi bật từ lễ

khai mạc được đưa ra bởi Bộ trưởng Bộ Giáo dục nước Cộng hòa Cuba, Luis Gdmez Guti6rrez với bài diễn văn nhắc nhở đến điều kiện thiết thời của nhiều người trên thế giới sống trong ngày hôm nay. Ông tập trung vào nạn mù chữ và hoàn cảnh của trẻ em [Gdmez Guti rrez 2004: 3]; Macleans A. Geo-jaja trong "giáo dục Phân cấp, chi tiêu công, và công bằng xã hội ở Nigeria "phê bình quá trình phân cấp và tư nhân ở Nigeria. Bằng cách xem xét các tác động của phân cấp và tư nhân về giáo dục, ông cho thấy rằng, họ đã không dẫn đến kết quả mong muốn, chẳng hạn, như công bằng và công lý xã hội; W. James Jacob trong "công bằng xã hội, và giới tính ở Trung Quốc Giáo dục đại học" cung cấp một phân tích về lịch sử của khoảng cách giới trong giáo dục nói chung và cao hơn giáo dục đặc biệt. Ông nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ranh giới dân tộc tồn tại trong giáo dục đại học và gợi ý rằng vấn đề công bằng xã hội cần phải được giải quyết.

Tác giả Thomas Jefferson cho rằng, công bằng xã hội trong giáo dục không có nghĩa là cung cấp một nền giáo dục như nhau cho mọi người, mà là cung cấp cơ hội giáo dục để qua đó mọi người có thể phát huy khả năng của mình. Công bằng xã hội trong giáo dục không có nghĩa là tạo điều kiện vật chất và tinh thần như nhau cho tất cả mọi người, mà là tạo cơ hội phù hợp cho mọi người có thể phát huy khả năng học tập của mình để phát triển.

### 3.2. Công bằng xã hội trong giáo dục ở Việt Nam

Công bằng xã hội trong giáo dục luôn được coi là một nội dung quan trọng của chính sách giáo dục vĩ mô. Điều 10 Luật Giáo dục (năm 2005) nêu rõ: “Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật và đối tượng hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình.”

Điều luật này cũng thể hiện rõ một nhận thức tiên bộ rằng, công bằng xã hội là một phương thức, một thiết chế xã hội nhằm nâng cao bình đẳng xã hội.

Trong định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Văn kiện hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ rõ: “Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục - đào tạo. Tạo điều kiện để ai cũng được học. Người nghèo được Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để học tập. Bảo đảm cho những người học giỏi phát triển tài năng”. Đây là một trong những tư tưởng chỉ đạo phát triển giáo dục trong thời kỳ này.

Theo quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục cho tất cả người dân Việt Nam với những nội dung cơ bản sau:

*Một là*, công bằng xã hội trong giáo dục là bảo đảm bình đẳng trong cơ hội tiếp cận các hình thức giáo dục để học tập và nâng cao trình độ. Mọi người dân trong xã hội, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, tôn giáo, dân tộc thiểu số hay dân tộc đa số, trình độ phát triển cao hay thấp, lạc hậu hay văn minh đều được Nhà nước tạo cơ hội ngày càng tốt để học tập và nâng cao trình độ. Tạo cơ hội để người dân có điều kiện học tập, phát huy tài năng của bản thân để phục vụ bản thân và phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

*Hai là*, nền giáo dục Việt Nam được thống nhất nhà nước về quản lý giáo dục thông qua các chế tài pháp luật và Nhà nước Việt Nam thông qua các chế tài đó để tạo cơ hội học tập thật sự công bằng cho tất cả mọi người, hướng tới mục tiêu cao cả nhất là “học tập là quyền lợi của mọi người”.

*Ba là*, công bằng xã hội trong giáo dục không phải là sự cào bằng, chia đều cho tất cả mọi người, Nhà nước có chính sách đầu tư nhằm tạo ra cơ hội, điều kiện như nhau trong tiếp cận các

hình thức giáo dục đối với cư dân các vùng miền, các dân tộc, các thành phần và giới tính khác nhau. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục phải căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể để có chính sách cụ thể phù hợp để phát triển giáo dục. Nhà nước có chính sách đầu tư, hỗ trợ và ưu tiên đối với con em nông dân, gia đình có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Đồng thời cũng tạo điều kiện để các em có năng khiếu phát triển khả năng của mình trong học tập và nâng cao trình độ của bản thân và góp phần phát triển đất nước, xã hội.

#### **4. Kết quả của Việt Nam giai đoạn 2010-2015**

Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi có xu hướng gia tăng ở cả ba cấp học. Khoảng cách giữa con số thực tế năm học 2014-2015 với các mục tiêu Chiến lược đặt ra cho năm 2020 ở các cấp Tiểu học, Trung học cơ sở lần lượt là 1,31%; 4,11%. Tỷ lệ lưu ban và bỏ học có xu hướng giảm ở các cấp học, nhưng có sự khác biệt giữa các vùng miền. Nhìn chung, các vùng có điều kiện kinh tế kém phát triển hơn thì có tỷ lệ học sinh bỏ học cao hơn. Trong cả nước, vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ bỏ học ở cả 03 cấp học thấp nhất, tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đối với tiếp cận giáo dục của học sinh nữ, bình đẳng giới trong giáo dục đã được quan tâm. Phần lớn trẻ em trong độ tuổi tiểu học đang đi học không có sự chênh lệch về giới nhưng càng lên cấp học cao hơn thì tỷ lệ nữ đi học càng cao hơn so với nam. Chỉ số bình đẳng giới năm 2012 ở cấp tiểu học là 1,00; ở Trung học cơ sở là 1,02 và Trung học phổ thông là 1,14. Điều đó cho thấy hầu hết các gia đình không có sự phân biệt khi cho con trai, con gái đi học và việc đến trường của học sinh nữ được duy trì tốt hơn học sinh nam.

Đối với Tiếp cận giáo dục của học sinh khuyết tật, mặc dù Việt Nam rất tích cực trong việc ban hành khung pháp lý để tạo điều kiện phát triển và bảo vệ người khuyết tật, nhưng trên thực tế trẻ em khuyết tật vẫn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận giáo dục. “Hơn một nửa số trẻ em khuyết tật nặng chưa từng được đến trường”. Giai đoạn 2011- 2015, tỷ lệ học sinh khuyết tật trong tổng số học sinh có xu hướng ổn định ở mức trên 0,7% đối với tiểu học, trên dưới 0,28% đối với Trung học cơ sở và khoảng dưới 1% đối với Trung học phổ thông. Số lượng trẻ em khuyết tật đến trường tăng lên hàng năm nhưng mục tiêu huy động 70% trẻ em khuyết tật đến trường trong Chiến lược có thể vẫn khó thực hiện được. Nhìn chung học sinh khuyết tật trí tuệ được đánh giá là có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng việc dạy-học trong lớp và cần có biện pháp phù hợp với nhóm học sinh này.

Đối với Tiếp cận giáo dục của học sinh dân tộc thiểu số, có thể thấy tỷ lệ nhập học chung của trẻ em dân tộc thiểu số cấp Tiểu học không khác biệt lắm so với trẻ em dân tộc Kinh, Hoa và Tày. Tuy nhiên, tỷ lệ nhập học của trẻ em Khơ me và H'Mong ở cấp Trung học cơ sở và đặc biệt là cấp Trung học phổ thông đều thấp hơn so với tỷ lệ này của trẻ em dân tộc Kinh, Hoa và Tày. Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi của trẻ em dân tộc thiểu số cũng có sự chênh lệch lớn so với của trẻ em dân tộc Kinh, Tày và Hoa ở cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Điều này cho thấy, vẫn còn thiếu sự quan tâm đối với việc huy động trẻ em dân tộc thiểu số, đặc biệt là dân tộc Khơ Me và H'Mong đến trường.

Trong 5 năm, công tác “đưa trẻ đến trường, tiếp cận với nền giáo dục” ở nước ta đã phát triển vượt bậc: cả nước đã hoàn thành phổ cập bậc Trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh bỏ học, lưu ban giảm đáng kể ở cả ba cấp học. Tình trạng bỏ học, hay số học sinh ngoài nhà trường chỉ còn một tỷ lệ rất nhỏ. Bình đẳng giới trong giáo dục cũng được quan tâm, tỷ lệ học sinh nữ đến trường ngang bằng so với học sinh nam. Tỷ lệ trẻ khuyết tật học hòa nhập cũng tăng hơn so với giai đoạn trước, đặc biệt ở cấp tiểu học và Trung học cơ sở, dù rất chậm.

## 5. Kết luận

Trong những năm qua, công tác tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục phổ thông cho trẻ em đã đạt được những thành tựu và kết quả đáng ghi nhận. Đã có một bước nhảy vọt về thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm dân tộc, giữa các vùng miền, giữa em trai và em gái, giáo dục cho trẻ em nghèo tại tỉnh. Dần dần bắt kịp được với các khu vực khác có điều kiện thuận lợi hơn.

Quy mô giáo dục được mở rộng, hệ thống trường lớp phát triển mạnh từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Vấn đề công bằng xã hội trong giáo dục được quan tâm và tỉnh đã có những chủ trương, chính sách thiết thực, cụ thể nhằm giải quyết vấn đề công bằng xã hội trong giáo dục nói chung, những người nghèo và đối tượng chính sách nói riêng. Việc thực hiện các chủ trương, chính sách đó đã mang lại quyền và cơ hội học tập cho đại đa số đồng bào các dân tộc. Trước hết đã đảm bảo cho đại bộ phận nhân dân trong độ tuổi đã được học tập đạt trình độ xóa mù chữ và phổ cập tiểu học, từng bước phổ cập Trung học cơ sở. Đồng thời đã tạo cơ hội và những điều kiện cơ bản để học tập đạt được trình độ trên mức phổ cập cho mọi người, trong đó đã chú trọng tới các khu vực đặc biệt khó khăn, các đối tượng là người dân tộc thiểu số, người nghèo và đối tượng chính sách xã hội.

Giáo dục với các cơ hội và các điều kiện của nó cũng thuộc về tài sản và nguồn vốn cơ bản của xã hội. Tình trạng bất bình đẳng xã hội trong giáo dục làm giảm hiệu quả và lợi ích mà giáo dục có thể đem đến cho cuộc sống của con người và xã hội. Đối với cá nhân, việc bị tước bỏ cơ hội đi học gây ra hậu quả xấu trực tiếp trước mắt và lâu dài đối với cuộc sống của họ. Đối với cộng đồng xã hội, sự bất bình đẳng xã hội trong giáo dục là nguyên nhân của những bất ổn định, mâu thuẫn, xung đột, nghèo nàn, tụt hậu, chậm phát triển và phát triển thiếu bền vững.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Trung tâm Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội, tr. 580.
- [2] Lê Hữu Tăng (2008), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn xung quanh việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Triết học, Số 1 (200), tr. 39.
- [3] C.Mác - Ăngghen toàn tập, tập 4, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1995.
- [4] V.I.Lênin toàn tập, Nxb tiến bộ, Mátcơva, 1978.
- [5] C. Mác, Ph. Ăngghen, Lênin, Bàn về giáo dục, Nxb giáo dục, Hà Nội, 1984, tr. 126, 233.

### ABSTRACT

#### Views on social justice in education in Vietnam today

Social justice in education is an important part of educational policy. Education development and social justice implementation in education is raising the people's intellectual standard, to train human resources and socio-economic development. Social justice in education is the guarantee of learning opportunities and opportunities for everyone, from the lowland to the inferior, from normal children to children in particularly disadvantaged circumstances. The policy is supported by the State and the community to support learning.

**Keywords:** Social justice, education, Social justice in education.